

CÔNG TY TNHH MTV
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
146 – Lý Thái Tổ - TP Quy Nhơn

MẪU SỐ: B02 – DN

Nơi nhận:

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

QUÍ III NĂM 2014

CÔNG TY TNHH MTV
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
146 – Lý Thái Tổ - TP Quy Nhơn

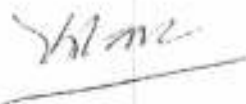
MẪU SỐ: B01 – DN

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ III NĂM 2014

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Lê Thanh Cường

Bình Định, ngày 15 tháng 10 năm 2014

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Thanh Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tài sản	Mã số	T.Mính	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.789.710.852	68.406.754.937
(100=110+120+130+140+150)				
I.TIỀN&CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		15.486.011.487	15.488.196.089
1.Tiền	111	V.01	3.412.547.535	1.186.775.256
2.Các khoản tương đương tiền	112		12.073.463.952	14.301.420.833
II.CÁC KHOẢN ĐT TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá CKĐTNH(*)	129			
III.CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		12.074.723.399	14.538.475.799
1.Phải thu khách hàng	131		10.489.985.172	12.863.599.222
2.Trả trước cho người bán	132		258.555.000	180.387.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH HĐXD	134			
5.Các khoản phải thu khác	138	V.03	1.326.183.227	1.494.489.577
6.Dự phòng các khoản PT khó đòi (*)	139			
IV.HÀNG TỒN KHO	140		18.456.143.106	32.940.093.080
1.Hàng tồn kho	141	V.04	18.456.143.106	32.940.093.080
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		3.772.832.860	5.439.989.969
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		561.364.115	1.486.800.219
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			313.135.173
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.05		10.008.000
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		3.211.468.745	3.630.046.577
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		389.699.629.127	411.689.696.925
(200=210+220+240+250+260)				
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
3.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4.Dự phòng phải thu DH khó đòi (*)	219			
II.TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		375.855.503.819	396.954.500.826
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	375.413.089.721	395.961.979.206
- Nguyên giá	222		522.756.152.983	561.412.466.515
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-147.343.063.262	-165.450.487.309
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	442.414.098	992.521.620
III.BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		

Tài sản	Mã số	T.Mính	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
± Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V.CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC DÀI HẠN KHÁC	250	II		
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, LD	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.Dự phòng giảm giá CKDT dài hạn (*)	259			
V.TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		13.844.125.308	14.735.196.099
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13.844.125.308	14.735.196.099
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		439.489.339.979	480.096.451.862
NGUỒN VỐN				
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		307.374.551.431	295.459.130.620
LNỢ NGẮN HẠN	310		39.391.307.673	27.475.886.862
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9.283.294.000	2.229.743.000
2.Phải trả người bán	312		2.560.380.902	4.742.760.612
3.Người mua trả tiền trước	313		184.573.484	702.137.061
4.Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	1.030.298.849	489.976.941
5.Phải trả người lao động	315		9.213.132.128	2.118.859.058
6.Chi phí phải trả	316	V.17	13.340.008.422	12.748.680.448
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	487.453.167	1.582.534.898
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.292.166.721	2.861.194.844
II.NỢ DÀI HẠN	330		267.983.243.758	267.983.243.758
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	267.983.243.758	267.983.243.758
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
*7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		132.114.788.548	184.637.321.242
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	127.437.242.456	162.557.090.150
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		105.424.054.109	139.651.722.109
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
*3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			

Tài sản	Mã số	Đơn vị	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.013.188.347	22.905.368.041
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUÍ KHÁC	430		4.677.546.092	22.080.231.092
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	4.677.546.092	22.080.231.092
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		439.489.339.979	480.096.451.862
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận GC			1.622.143.700,00	1.622.143.700,00
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			259.448.499,00	259.448.499,00
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Bình Định, ngày 15 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thị Thanh Lan
Thị Thanh Lan

Kế toán Trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Công
Trần Công

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Thanh Dũng
Trần Thanh Dũng

CÔNG TY TNHH MTV
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
146 – Lý Thái Tổ - TP Quy Nhơn

MẪU SỐ: B02 – DN

Nơi nhận:

BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÍ III NĂM 2014

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Thanh Cường

Bình Định, ngày 15 tháng 10 năm 2014

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Thanh Dũng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

80 81 82 83 84

PHẦN I - LÃI LỖ

Quý: 3 năm 2014

ĐVT: ĐỒNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	25.658.691.520	27.892.768.689	71.836.780.849	74.941.812.504
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.690.765	11.298.378	16.306.773	121.241.674
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10-01-02)	10		25.655.000.755	27.881.470.311	71.820.474.076	74.820.570.830
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	18.878.359.678	20.800.193.452	51.577.495.822	54.767.369.275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		6.776.641.077	7.081.276.859	20.242.978.254	20.053.201.555
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	151.347.412	63.965.940	352.386.018	232.196.762
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.544.418.554	1.803.669.641	4.728.532.067	5.484.901.175
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.544.418.554	1.803.669.641	4.728.532.067	5.484.901.175
8. Chi phí bán hàng	24		1.625.912.162	1.171.565.192	4.682.576.390	3.699.950.195
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.307.144.782	2.532.762.442	7.576.346.004	7.694.659.957
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.450.512.991	1.637.245.524	3.607.909.811	3.405.886.990
11. Thu nhập khác	31		9.114.194	15.084.928	204.823.927	206.853.173
12. Chi phí khác	32					98.522.724
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.114.194	15.084.928	204.823.927	108.330.449
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.459.627.185	1.652.330.452	3.812.733.738	3.514.217.439
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	321.117.981	413.082.613	838.801.423	878.554.360
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.138.509.204	1.239.247.839	2.973.932.315	2.635.663.079

2/2/2014

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lấy kể từ đầu năm		Số còn phải nộp đến cuối kỳ này
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20+21)	10	1.030.298.849	412.377.997	609.066.868	854.611.097	2.270.729.171	3.134.194.252	166.833.768
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	447.691.146	(132.252.850)	(180.882.323)	10.008.000	94.830.917	865.665.236	(323.143.173)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	392.767.114	378.175.487	321.117.981	378.175.487	838.801.423	910.450.556	321.117.981
6. Thuế trên vốn	16	-	-	-	-	-	-	-
7. Thuế tài nguyên	17	120.262.860	150.723.360	451.707.210	450.695.610	1.267.142.130	1.235.670.030	151.734.960
8. Thuế nhà đất	18	-	-	-	-	17.669.701	17.669.701	-
9. Tiền thuế đất	19	-	-	-	-	-	-	-
10. Thuế môn bài	20	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000	-
11. Các loại thuế khác (TNCN,...)	21	69.577.729	15.732.000	17.124.000	15.732.000	46.285.000	98.738.729	17.124.000
II. Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	33	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng (40 = 10 + 30)	40	1.030.298.849	412.377.997	609.066.868	854.611.097	2.270.729.171	3.134.194.252	166.833.768

Người lập biểu

Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng

Lê Thanh Cường

Bình Định, ngày 10 tháng 10 năm 2014



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Lê Thanh Cường

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

09 tháng năm 2014

Chi tiêu		Mã số	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		01	91.225.496.718	79.423.340.410
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		02	(42.838.636.069)	(38.588.584.226)
3. Tiền chi trả cho người lao động		03	(26.576.568.046)	(25.886.541.076)
4. Tiền chi trả lãi vay		04	(7.599.399.332)	(8.036.724.902)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		05	(910.450.556)	(413.082.613)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		06	234.251.268	124.426.554
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		07	(6.815.329.991)	(6.903.658.193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	6.719.363.992	(280.824.046)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21	(20.791.121)	(140.363.249)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	-	2.590.022.557
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	357.162.731	205.749.730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	336.371.610	2.655.409.038
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành		32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(7.053.551.000)	(5.969.341.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(7.053.551.000)	(5.969.341.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		50	2.184.602	(3.594.756.008)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	15.486.011.487	11.504.605.446
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		70	15.488.196.089	7.909.849.438

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thanh Cường

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Dũng

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Định
Địa chỉ: 146 Lý Thái Tổ-TP Quy Nhơn

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

09 tháng năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Quản lý sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Quản lý, duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước;
- Hút và xử lý chất thải bề phố hầm cầu;
- Tư vấn lập dự án và thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Thi công xây lắp, sửa chữa công trình cấp thoát nước;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh.

3. Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề kinh doanh chính là Sản xuất và phân phối nước.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 30/09/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” và theo số liệu thực tế, xác nhận của các Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính giá trị hàng tồn kho theo Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Ghi nhận theo nguyên giá, trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: khấu hao theo đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay
Cộng

09 tháng năm 2014	Năm 2013
VND	VND
4.728.532.067	7.299.335.497
4.728.532.067	7.299.335.497

*. THU NHẬP KHÁC

Thanh lý vật tư
Xử lý vật tư thừa sau kiểm kê
Chi cục thuế Quy Nhơn hoàn trả tiền thuế đất
Thu nhập khác
Cộng

09 tháng năm 2014	Năm 2013
VND	VND
180.100.909	98.522.724
-	2.748.012
-	81.175.000
24.723.018	54.630.169
204.823.927	237.075.905

*. Chi phí khác

Thanh lý vật tư

09 tháng năm 2014	Năm 2013
VND	VND
-	98.522.724
-	98.522.724

31. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Tổng thu nhập chịu thuế
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp

09 tháng năm 2014	Năm 2013
VND	VND
3.812.733.738	5.085.285.893
3.812.733.738	5.085.285.893
22%	25%
838.801.423	1.271.321.474
838.801.423	1.271.321.474

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định

09 tháng năm 2014	Năm 2013
VND	VND
12.232.714.208	18.429.391.227
18.210.352.729	31.069.675.885
18.260.529.583	22.432.058.816

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng, giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
 - doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt
Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tương đương tiền
Cộng

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
VND	VND	VND
	127.325.283	43.898.624
	1.059.449.973	3.368.648.911
	14.301.420.833	12.073.463.952
	15.488.196.089	15.486.011.487
	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
VND	VND	VND

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng
Cộng

03.CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HÀNG KHÁC

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu của người lao động
- Phải thu khác
- Ban QLDA Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn
- Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn
- Ngân hàng Công thương - CN Bình Định
- Ngân hàng Công thương - CN Phú Tài
- Ngân hàng Ngoại thương - CN Quy Nhơn
- Ngân hàng Đầu tư - CN Phú Tài
- Ngân hàng Đầu tư - CN Bình Định
- Ngân hàng Hàng Hải - CN Bình Định
- Ngân hàng VTB
- Hương lương BHXH
- Ban GPMB & Phát triển quỹ đất BD (tháo dỡ ống D400 Nhom Hội)
- Các khoản phải thu khác
- Cộng

04.HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
- Cộng giá gốc hàng tồn kho
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được
- * Tài sản ngắn hạn khác
- Tạm ứng
- Tài sản thiếu chờ xử lý
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cộng

-	-
-	-
Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
VND	VND
139.100.000	-
-	-
-	-
1.355.389.577	1.326.123.261
168.017.511	168.017.511
-	18.000.000
-	4.776.713
-	9.916.666
-	-
-	-
-	-
-	1.870.000
-	31.585.211
1.091.957.160	1.091.957.160
95.414.906	59.966
1.494.489.577	1.326.123.261
Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
VND	VND
20.890.738.136	17.947.253.000
209.401.392	208.763.821
11.839.953.552	300.126.285
32.940.093.080	18.456.143.106
-	-
32.940.093.080	18.456.143.106
3.416.731.297	3.014.271.225
-	-
213.315.280	197.197.520
3.630.046.577	3.211.468.745

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước Cộng

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
	VND	VND
	-	-
	313.135.173	-
	10.008.000	-
	323.143.173	-

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2014	45.662.476.256	22.013.320.455	453.354.884.883	1.692.799.389	32.672.000	522.756.152.983
- Mua trong năm	-	-	-	99.000.000	-	99.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.411.298.538	480.681.070	1.271.607.740	-	231.573.720	3.395.161.068
- Nhận bàn giao tài sản	-	-	34.227.668.000	1.137.000.000	-	35.364.668.000
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	(58.554.608)	(35.320.798)	(59.240.130)	-	-	(153.115.536)
- Giảm do bàn giao tài sản	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(49.400.000)	-	-	-	(49.400.000)
Tại ngày 30/09/2014	47.015.220.186	22.409.280.727	488.794.920.493	2.928.799.389	264.245.720	561.412.466.515
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	17.536.263.587	10.720.933.608	118.225.252.009	844.618.391	15.995.667	147.343.063.262
- Khấu hao trong năm	1.675.780.802	1.604.642.031	14.908.091.532	65.598.527	6.426.691	18.260.539.583
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	(58.554.608)	(35.320.798)	(59.240.130)	-	-	(153.115.536)
Tại ngày 30/09/2014	19.153.489.781	12.290.254.841	133.074.103.411	910.216.918	22.422.358	165.450.487.309
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	28.126.212.669	11.292.386.847	335.129.632.874	848.180.998	16.676.333	375.413.089.721
Tại ngày 30/09/2014	27.861.730.405	10.119.025.886	355.720.817.082	2.018.582.471	241.823.362	395.961.979.206

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
	VND	VND

Đầu tư xây dựng cơ bản

Trong đó:

- TT Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành
- Ông giáo 4 thùng làm thoáng NMXLN Phú Tài
- Tuyến ống cấp nước PVC D32-50 KV 6,8 P.Nhom Binh
- Lắp đặt tuyến ống D80 tại trấn Quy Nhơn
- Tuyến ống cấp nước D200 Nguyễn Thái Học, D150 Tây Sơn
- Lỗ khoan mới giếng B2KT, G3, G8A, G8B
- Tuyến ống cấp nước D50-D32 KV2 phường Trần Quang Diệu
- Vật tư lắp đặt cấp nước nhà dân từ nguồn vốn Công ty
- Các công trình khác

992.521.620	442.414.098
104.886.236	104.886.236
-	118.449.377
-	41.663.730
176.776.068	-
117.442.258	-
146.570.000	-
87.843.838	-
112.090.291	59.436.093
246.912.929	117.978.662

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

- Chi phí thay thế đồng hồ năm 2012
- Chi phí thay thế đồng hồ năm 2013
- Chi phí thay thế đồng hồ năm 2014
- Chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hộ dân năm 2012
- Chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hộ dân năm 2013
- Chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hộ dân năm 2014
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
VND	VND
438.881.225	1.389.704.818
2.956.827.699	3.601.390.267
2.076.582.889	-
3.439.780.240	4.683.389.317
3.128.655.595	3.915.459.450
2.630.923.087	-
63.545.364	254.181.456
14.735.196.099	13.844.125.308

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay dài hạn đến hạn trả

- Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định (Khoản 110 tỷ đồng)*
- Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định (Khoản 13 tỷ đồng)*
- Quý Đầu tư phát triển Bình Định (DA Bắc Hà Thanh GĐ 1)*
- Ngân hàng Phát triển (DA 9 TT)*

Cộng

Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
VND	VND
2.229.743.000	9.283.294.000
-	4.075.800.000
-	703.008.000
22.500.000	90.000.000
2.207.243.000	4.414.486.000
2.229.743.000	9.283.294.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài Nguyên

Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
VND	VND
-	447.691.146
321.117.981	392.767.114
17.124.000	69.577.729
151.734.960	120.262.860

Thuế nhà đất và Tiền thuế đất

Các loại Thuế khác

Cộng

-	-
489.976.941	1.030.298.849

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Lãi vay trong ân hạn phải trả cho Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định (DA Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản vay 110 tỷ Chi phí lãi vay dự án 9TT

Cộng

Tại ngày 30/09/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
12.272.808.422	13.340.008.422
475.872.026	-
12.748.680.448	13.340.008.422

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

Kinh phí công đoàn

Ban QLDA Vệ sinh thành phố Quy Nhơn bàn giao thiết bị GIS, MIS

Quỹ ĐTP.T tạm ứng vốn để thi công công trình khu TĐC Nhơn

Phước mở rộng qua phía Nam

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Tại ngày 30/09/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
-	41.486.469
1.137.000.000	-
418.605.000	418.605.000
26.929.898	27.361.698
1.582.534.898	487.453.167

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay dài hạn

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ

sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ đồng

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ

sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ đồng

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà

Thanh - giai đoạn 1

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước

Nợ dài hạn

Ban QLDA Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn

Công ty Môi trường Đô Thị

Tại ngày 30/09/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
188.348.554.121	188.348.554.121
79.478.260.600	79.478.260.600
8.436.115.721	8.436.115.721
1.029.277.000	1.029.277.000
34.552.697.800	34.552.697.800
60.202.203.000	60.202.203.000
4.650.000.000	4.650.000.000
79.634.689.637	79.634.689.637
64.043.260.895	64.043.260.895
2.555.619.502	2.555.619.502

BQLDA Vệ sinh Môi trường Tp Quy Nhơn bàn giao tài sản thoát nước

Tổng cộng

13.035.809.240

13.035.809.240

267.983.243.758

267.983.243.758

22.VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn của Nhà nước

Tại ngày
30/09/2014 VND

139.651.722.109

Tại ngày
01/01/2014 VND

105.424.064.109

Cộng

139.651.722.109

105.424.064.109

22.2. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	94.836.265.806	7.790.829.142	3.904.570.196	-	106.531.665.144
Tăng do bàn giao tài sản	23.736.938.739	-	-	-	23.736.938.739
Tăng khác	-	14.222.359.205	-	3.813.964.419	18.036.323.624
Lãi/lỗ tăng trong năm	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	1.144.189.326	-	(3.813.964.419)	(2.669.775.093)
Giảm khác*	(10.317.789.009)	(1.144.189.326)	(3.904.570.196)	-	(15.366.548.531)
Giảm do bàn giao tài sản	(2.831.361.427)	-	-	-	(2.831.361.427)
Tại ngày 31/12/2013	105.424.054.109	22.013.188.347	-	-	127.437.242.456
Tại ngày 01/01/2014	105.424.054.109	22.013.188.347	-	-	127.437.242.456
Tăng do bàn giao tài sản	34.227.668.000	-	-	-	34.227.668.000
Lãi /Lỗ trong năm nay	-	-	-	2.973.932.315	2.973.932.315
Phân phối lợi nhuận	-	892.179.694	-	(2.973.932.315)	(2.081.752.621)
Tại ngày 30/09/2014	139.651.722.109	22.905.368.041	-	-	162.557.090.150

(*): Giảm theo hướng dẫn tại Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013

23.NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí được cấp trong năm

Chi sự nghiệp

Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	09 tháng năm 2014	Năm 2013
VND	VND	VND
	20.241.325.200	24.263.090.200
	2.838.640.200	22.508.437.600
	22.080.231.092	4.677.546.092

25.DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh số bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ (công ích)

Doanh thu hoạt động xây lắp

26.CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu, Trong đó:

hàng bán bị trả lại

27.DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ (công ích)

Doanh thu hoạt động xây lắp

28.GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn bán hàng

Giá vốn cung cấp dịch vụ công ích

Giá vốn hoạt động xây lắp

Cộng

29.DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi

Cộng

09 tháng năm 2014 VND	Năm 2013 VND
71.836.780.849	103.155.217.673
67.475.165.130	78.557.565.028
2.394.277.454	20.030.143.508
1.967.338.265	4.567.509.137
09 tháng năm 2014 VND	Năm 2013 VND
16.306.773	174.694.695
16.306.773	174.694.695
09 tháng năm 2014 VND	Năm 2013 VND
71.820.474.076	102.980.522.978
67.458.858.357	78.382.870.333
2.394.277.454	20.030.143.508
1.967.338.265	4.567.509.137
09 tháng năm 2014 VND	Năm 2013 VND
47.699.055.896	57.062.115.254
2.273.129.266	15.093.841.212
1.605.310.660	3.019.830.242
51.577.495.822	75.175.786.708
09 tháng năm 2014 VND	Năm 2013 VND
352.386.018	397.436.946
352.386.018	397.436.946

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng Tiền

Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ kết chuyển giá vốn

Cộng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Ghi chú:

1. Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu
2. Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết
3. Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

10.197.133.749	12.852.441.283
4.935.687.947	6.093.875.296
-	254.449.208
63.836.418.216	91.131.891.715



Trần Thanh Dũng